

Bản án số: 498/2021/KDTM-ST

Ngày: 19 - 11 - 2021

V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

2. Ông Nguyễn Kiên Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Sương – Kiểm sát viên.

Vào ngày 19/11/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 853/2020/TLST-KDTM ngày 02 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 202/2021/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần A (tên cũ: Công ty A)

Trụ sở: 209 Đường x, phường y, quận z, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Quang M (Theo Giấy ủy quyền ngày 01/12/2020); Có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH B.

Trụ sở: Lầu 5, Đường m, phường n, quận k, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Trường (Văn bản ủy quyền số 1144/UQ-B ngày 05/3/2021); Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Quang M trình bày:

Công ty Cổ phần A (tên cũ là Công ty A) (gọi tắt là Công ty A) đã ký 03 (ba) Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản với Công ty TNHH B (gọi tắt là Công ty B) để bán đấu giá các tài sản sau:

1. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 01A/03/2018/HĐDVBDG ký ngày 07/03/2018 và Phụ lục hợp đồng lần thứ tư ký ngày 28/5/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 15/6/2018, Công ty A đã chuyển toàn bộ số tiền đặt trước cho Công ty B. Ngày 13/8/2018, hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và cũng trong ngày 13/8/2018 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000039 cho Công ty B; Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản là: 64.600.000 đồng.

2. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 11/11/2018/HĐDVBDG ký ngày 21/11/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 24/6/2019 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và cũng trong ngày 24/6/2019 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000088 cho Công ty B. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản là: 10.327.000 đồng. Công ty A đã chuyển toàn bộ số tiền trúng đấu giá cho Công ty B.

3. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 05/01/2019/HĐDVBDG ký ngày 16/01/2019 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 13/2/2019 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và cũng trong ngày 13/2/2019 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000079 cho Công ty B. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản là: 8.327.000 đồng. Ngày 13/02/2019, Công ty A đã chuyển toàn bộ số tiền trúng đấu giá cho Công ty B.

Nguyên đơn đã nhiều lần chuyển đề nghị thanh toán của 03 Hợp đồng nêu trên nhưng đến nay nguyên đơn vẫn chưa nhận được phản hồi từ phía bị đơn. Tổng thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản của 03 Hợp đồng nêu trên là: 64.600.000đ + 10.327.000 đồng + 8.327.000đ = 83.254.000 đồng.

II/- Về việc Công ty B không thanh toán chi phí tổ chức đấu giá 16 Hợp đồng bán đấu giá không thành:

1. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 01/12/2017/HĐDVBDG, ký ngày 01/12/2017 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000028 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 8.400.000 đồng.

2. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 09/06/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 27/06/ 2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000026 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

3. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 02/06/2018/HĐDVBDGTS-CA ký ngày 11/06/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000027 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 18.000.000 đồng.

4. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 04/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 15/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000023 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

5. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 05/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 15/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000022 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

6. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 10/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 23/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000017 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 6.202.020 đồng.

7. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 14/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 26/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000016 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

8. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 09/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 23/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000018 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 6.202.020 đồng.

9. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 06/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 15/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000021 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 8.400.000 đồng.

10. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 07/11/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 20/11/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000030 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

11. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 12/11/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 22/11/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000029 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

12. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 02/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 09/10/ 2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000025 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

13. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 03/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 09/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000024 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 8.400.000 đồng.

14. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 08/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 23/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000019 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 8.400.000 đồng.

15. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 07/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 23/10/2018 và phụ lục lần thứ nhất ký ngày 30/11/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000020 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 8.400.000 đồng.

16. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 05/11/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 16/11/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Ngày 08/6/2020 hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất hóa đơn số 0000021 cho Công ty B. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 6.200.000 đồng.

Căn cứ khoản 2, Điều 5 - Hợp Đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản thì: “*Bên A thanh toán thù lao dịch vụ và chi phí tổ chức đấu giá cho Bên B trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Bên B xuất hóa đơn chi phí tổ chức cuộc bán đấu giá và hai bên thanh lý hợp đồng dịch vụ bán đấu giá.*”

Tuy nhiên, từ ngày 09/6/2020 cho đến ngày 01/7/2020 (sau 15 ngày làm việc) cho đến nay Công ty B vẫn chưa thanh toán cho Công ty A tổng số tiền chi phí thực hiện việc bán đấu giá của 16 (mười sáu) hợp đồng nêu trên là: 108.004.040 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 191.258.040 đồng. Trong đó: Tổng số tiền thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản theo 03 (ba) hóa đơn số: 0000039 ngày 13/8/2018, 0000088 ngày 24/6/2019 và 0000079 ngày 13/02/2019 là: 83.254.000 đồng. Chi phí thực hiện việc bán đấu giá 16 Hợp đồng bán đấu giá không thành là 108.004.040 đồng.

Bị đơn: Công ty TNHH B (gọi tắt là Công ty B chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) có ông Nguyễn Văn Trường đại diện theo ủy quyền trình bày:

1. Đối với yêu cầu thanh toán phí dịch vụ đấu giá số tiền 83.254.000 đồng cho các Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản: số 01A/03/2018/HĐDVBDG, ký

ngày 07/03/2018, số tiền 64.600.000 đồng theo hóa đơn số: 0000039 ngày 13/8/2018; 11/11/2018/HĐDVBDG, ký ngày 21/11/ 2018, số tiền 10.327.000 đồng theo hóa đơn số 0000088 ngày 24/6/2019 và Hợp đồng số 05/01/2019/HĐDVBDG được ký ngày 16/01/2019, số tiền 8.327.000 đồng theo hóa đơn số 0000079 ngày 13/02/2019 giữa Công ty B và Công ty A. Công ty B đồng ý thanh toán. Riêng 16 Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá không thành phía bị đơn không đồng ý thanh toán vì:

Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản: số 01A/03/2018/HĐDVBDG, ký ngày 07/03/2018, số tiền 64.600.000 đồng theo hóa đơn số: 0000039 ngày 13/8/2018 là để thanh toán chi phí bán đấu giá tài sản của Công ty CP truyền thông Trí Việt. Tuy nhiên, người mua trúng đấu giá chưa thể sang tên chuyển nhượng được vì các cơ quan có thẩm quyền của Bình Dương cho rằng có những vướng mắc liên quan đến quá trình đấu giá tài sản do Công ty Á Châu thực hiện. UBND tỉnh Bình Dương chủ trì cuộc họp với các sở ngành theo đề nghị của B để tháo gỡ những vướng mắc liên quan nhưng phía Nguyên đơn không tham dự dẫn đến cuộc họp không tổ chức được, mặc dù phía Nguyên đơn đã được mời họp để làm rõ quá trình bán đấu giá tài sản nhưng nguyên đơn cố tình không tham dự.

Sau đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương còn có văn bản số 281/TB-UBND yêu cầu Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương phối hợp với Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh mời nguyên đơn họp để làm rõ quá trình bán đấu giá tài sản nhưng Nguyên đơn vẫn cố tình không tham dự.

Mặt khác, Công ty B nhiều lần mời phía Nguyên đơn họp để cùng phối hợp để giải quyết vướng mắc liên quan để sang tên cho người mua trúng đấu giá và để giải quyết công nợ tồn đọng. Tuy nhiên, Nguyên đơn không có thiện chí giải quyết. Việc Nguyên đơn thiếu trách nhiệm đối với công việc theo hợp đồng đã ký dẫn đến người mua trúng đấu giá chưa thể sang tên xuất phát từ lỗi của phía Nguyên đơn trong quá trình bán đấu giá tài sản. Vì vậy, Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền 83.254.000 đồng cho 03 Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá thành.

Đối với yêu thanh toán phí dịch vụ bán đấu giá là 108.004.040 đồng cho 16 Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản không thành, Bị đơn không đồng ý thanh toán cho Nguyên đơn, vì: 16 Hợp đồng bán đấu giá này không tổ chức triển khai bán trên thực tế, không phát sinh chi phí bán đấu giá; các hợp đồng này đều xuất hóa đơn cùng ngày 08/6/2020. Bị đơn chỉ ký thanh lý để giúp Nguyên đơn hoàn tất thủ tục chuyển đổi doanh nghiệp theo yêu cầu của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán 03 hợp đồng dịch vụ bán đấu giá thành là 83.254.000 đồng; bị đơn không đồng ý thanh toán 16 hợp đồng dịch vụ bán đấu giá không thành với số tiền 108.004.040 đồng.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ, đảm bảo thủ tục tố tụng; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng khác đã tuân thủ đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

Tổng Công ty Cổ phần A (tên cũ là Công ty A) yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản đối với bị đơn là Công ty TNHH B. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có trụ sở tại Quận 3; Do đó, căn cứ quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu của các đương sự:

[2.1] Căn cứ vào các Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản thành số: 01A/03/2018/HĐDVBDG ký ngày 07/03/2018 và Phụ lục hợp đồng lần thứ tư ký ngày 28/5/2018 giữa Công ty B và Công ty A; Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 11/11/2018/HĐDVBDG ký ngày 21/11/2018; Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 05/01/2019/HĐDVBDG ký ngày 16/01/2019 giữa Công ty B và Công ty A. Tổng chi phí đấu giá tài sản của 03 hợp đồng nêu trên là: 83.254.000 đồng.

Thực hiện Hợp đồng, bên tổ chức đấu giá (Bên B) là Công ty A đã tổ chức đấu giá theo đúng yêu cầu của bên có tài sản đấu giá (Bên A) là Công ty B. Công ty A đã chuyển toàn bộ số tiền trúng đấu giá của 03 hợp đồng nêu trên cho Công ty B. Sau khi tổ chức đấu giá xong, hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản; Công ty A đã xuất hóa đơn cho Công ty B với tổng số tiền của 03 hợp đồng là: 83.254.000 đồng. Tại các biên bản làm việc và tại phiên tòa phía bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền của 03 hợp đồng trên là 83.254.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Đối với 16 Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá không thành:

1. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số 01/12/2017/HĐDVBDG, ký ngày 01/12/2017 giữa Công ty B và Công ty A, theo đó chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 8.400.000 đồng.

2. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 09/06/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 27/06/ 2018 giữa Công ty B và Công ty A, Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

3. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 02/06/2018/HĐDVBDGTS-CA ký ngày 11/06/2018 giữa Công ty B và Công ty A; Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 18.000.000 đồng.

4. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 04/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 15/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

5. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 05/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 15/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

6. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 10/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 23/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 6.202.020 đồng.

7. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 14/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 26/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

8. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 09/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 23/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 6.202.020 đồng.

9. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 06/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 15/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 8.400.000 đồng.

10. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 07/11/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 20/11/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

11. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 12/11/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 22/11/2018 giữa Công ty B và Công ty A; Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

12. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 02/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 09/10/ 2018 giữa Công ty B và Công ty A; Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 4.200.000 đồng.

13. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 03/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 09/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A; Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 8.400.000 đồng.

14. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 08/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 23/10/2018 giữa Công ty B và Công ty A; Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 8.400.000 đồng.

15. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 07/10/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 23/10/2018 và phụ lục lần thứ nhất ký ngày 30/11/2018 giữa Công ty B và Công ty A; Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 8.400.000 đồng.

16. Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 05/11/2018/HĐDVBDGTS-CA, ký ngày 16/11/2018 giữa Công ty B và Công ty A. Chi phí tổ chức đấu giá tài sản là: 6.200.000 đồng.

Xét, Theo nội dung tại khoản 2, Điều 5 của 16 Hợp đồng, các bên có thỏa thuận về phương thức thanh toán: *“Bên A thanh toán thù lao dịch vụ và chi phí tổ chức đấu giá cho Bên B trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Bên B xuất hóa đơn chi phí tổ chức cuộc bán đấu giá và hai bên thanh lý hợp đồng dịch vụ bán đấu giá”*. Sau khi ký kết 16 Hợp đồng, cùng ngày 08/6/2020 hai bên đã ký 16 Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và cùng ngày 09/6/2020 Công ty A đã xuất 16 số hóa đơn cho Công ty B.

Căn cứ: Điều 33 của Luật Đấu giá tài sản đã quy định, hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự và quy định của Luật Đấu giá tài sản và Thông tư 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản. Theo quy định tại Điều 513, 515, 519 – Bộ luật Dân sự 2015: *“Hợp đồng dịch vụ là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên sử dụng dịch vụ, bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ. ... Nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ theo thỏa thuận tại địa điểm thực hiện công việc khi hoàn thành dịch vụ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác...”* Đối chiếu thỏa thuận giữa các bên thì bên cung ứng dịch vụ (Bên tổ chức đấu giá - Bên B) đã tổ chức đấu giá theo đúng yêu cầu của bên có tài sản đấu giá (Bên A) là Công ty B và đã chuyển toàn bộ số tiền trúng đấu giá cho Công ty B 03 Hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 01A/03/2018/HĐDVBDG ngày 07/03/2018, 11/11/2018/HĐDVBDG ngày 21/11/2018 và Hợp đồng số: 05/01/2019/HĐDVBDG ngày 16/01/2019). Sau khi tổ chức đấu giá xong, hai bên đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng bán đấu giá tài sản và cùng ngày Công ty A đã xuất hóa đơn cho Công ty B như đã thỏa thuận theo Hợp đồng mà các bên đã ký kết.

Xét việc ký hợp đồng về dịch vụ đấu giá tài sản là sự tự nguyện thỏa thuận và quyền của các bên. Do bên có tài sản đấu giá (Bên A) là Công ty B không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận là đã vi phạm điều khoản hợp đồng đã ký kết. Nay Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản của 03 Hợp đồng là 83.254.000 đồng và 108.004.040 đồng là chi phí tổ chức đấu giá 16 Hợp đồng bán đấu giá không thành tổng: 191.258.040 đồng là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Do yêu cầu của

Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 513; điều 519 và Điều 520 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

I. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần A (tên cũ là Công ty A).

Công ty TNHH B có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần A (tên cũ là Công ty A) tổng số tiền dịch vụ bán đấu giá là: 191.258.040 đồng (Một trăm chín mươi một triệu hai trăm năm mươi tám ngàn không trăm bốn mươi đồng), đối với các hợp đồng dịch vụ bán đấu giá giữa Công ty TNHH B và Công ty Cổ phần A (tên cũ là Công ty A) được liệt kê sau đây:

1. Hợp đồng về dịch vụ bán đấu giá tài sản không thành số: 01/12/2017/HĐDVBDG-CA ngày 01/12/2017;

2. Hợp đồng số: 09/06/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 27/06/2018;

3. Hợp đồng số: 02/06/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 11/06/2018;

4. Hợp đồng số: 04/10/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 15/10/2018;

5. Hợp đồng số: 05/10/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 15/10/2018;

6. Hợp đồng số: 10/10/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 23/10/2018;

7. Hợp đồng số: 14/10/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 26/10/2018;

8. Hợp đồng số: 09/10/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 23/10/2018;

9. Hợp đồng số: 06/10/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 15/10/2018;

10. Hợp đồng số: 07/11/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 20/11/2018;

11. Hợp đồng số: 12/11/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 22/11/2018;

12. Hợp đồng số: 02/10/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 09/10/ 2018;

13. Hợp đồng số: 03/10/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 09/10/ 2018;

14. Hợp đồng: 08/10/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 23/10/2018;

15. Hợp đồng: 07/10/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 23/10/2018;

16. Hợp đồng: 05/11/2018/HĐDVBDGTS-CA ngày 16/11/2018;

17. Hợp đồng số về dịch vụ bán đấu giá tài sản số: 01A/03/2018/HĐDVBDG ngày 07/03/2018;

18. Hợp đồng số: 11/11/2018/HĐDVBDG ngày 21/11/2018;

19. Hợp đồng số: 05/01/2019/HĐDVBDG ngày 16/01/2019:

Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015

2. Về án phí: Công ty TNHH B phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 9.562.902 đồng (Chín triệu năm trăm sáu mươi hai ngàn chín trăm lẻ hai đồng). Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Thương mại Thực phẩm A số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp là 4.981.451 đồng (Bốn triệu chín trăm tám mươi một ngàn bốn trăm năm mươi một đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007885 ngày 02/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 3.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 3;
- CCTHADS Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoa